

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 254/TTr-SCT ngày 26 tháng 6 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Sửa đổi, bổ sung 14 (mười bốn) thủ tục hành chính số thứ tự 34; Mục VII. Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp. Thủ tục hành chính số thứ tự 49, 50, 51, 52, 53; Mục X. Lĩnh vực Hoạt động của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Thủ tục hành chính số thứ tự 61, 62, 65, 66, 67, 68, 69, 70; Mục X. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Quyết định về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

- Sửa đổi, bổ sung 04 (bốn) thủ tục hành chính số thứ tự 04, 05, 06, 15; tại phụ lục II; Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Quyết định Về việc công bố Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

- Bãi bỏ 06 (sáu) thủ tục hành chính số thứ tự 26, 27, 28, 54, 55, 56; tại phụ lục A; Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 25/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

- Sửa đổi, bổ sung danh mục thủ tục hành chính công bố kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang;

- Sửa đổi, bổ sung danh mục thủ tục hành chính công bố kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Thay đổi nơi thực hiện thủ tục hành chính tại các thủ tục hành chính số 01, 06, 09, 12 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Bổ sung danh mục thủ tục hành chính mới ban hành của cấp tỉnh vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, TH;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Hồ Văn Mừng**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VÀ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

| STT                                              | Tên thủ tục hành chính                                                                             | Thời gian giải quyết                                                                                                            | Cơ quan thực hiện                                                                                                       | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                  |
| <b>I. Lĩnh vực Dầu khí</b>                       |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                  |
| 1.                                               | Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.                                                                                       | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| <b>II. Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa</b> |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                  |
| 2.                                               | Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định                                   | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.                                                                  | Không quy định       | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong                                                        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                  | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                             | Cơ quan thực hiện | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         | chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018. |                   |                      | lĩnh vực công nghiệp và thương mại;<br>Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                              |
| 3.  | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do                         | Cấp tỉnh          | Không quy định       | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;<br>Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                           | Thời gian giải quyết                              | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  |                                                   |                          |                      | vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                     |
| 4.  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                  | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.       | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 5.  | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định              | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.       | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 6.  | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.       | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 7.  | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm,          | - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy | Cấp tỉnh                 | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm                                                                                                                   |

| STT | Tên thủ tục hành chính                       | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                          |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia | <p>đủ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.</p> <p>- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ</p> |                   |                      | 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ quan thực hiện | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------------------------|
|     |                        | <p>theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp quy để xử lý như sau:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông</p> |                   |                      |                                                |

| STT                                     | Tên thủ tục hành chính                              | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         |                                                     | báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                      |                                                                                                                                                                  |
| <b>III. Lĩnh vực Khoa học công nghệ</b> |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          |                      |                                                                                                                                                                  |
| 8.                                      | Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | <p>Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số</p> | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT                                                | Tên thủ tục hành chính                                            | Thời gian giải quyết                                         | Cơ quan thực hiện                                      | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                    |                                                                   | 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018                       |                                                        |                      |                                                                                                                                                                  |
| <b>IV. Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b> |                                                                   |                                                              |                                                        |                      |                                                                                                                                                                  |
| 9.                                                 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                  | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 10.                                                | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                               | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 11.                                                | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm              | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                               | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                           | Thời gian giải quyết                                         | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                  | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 13. | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 14. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định              | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 15. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                 | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực                                          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                            | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                          |                      | thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                         |
| 16. | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | <p>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ</p> | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 17. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận              | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực                                          |

| STT                                  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                 | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      |                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                                                      | thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                         |
| <b>V. Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b> |                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                                                      |                                                                                                                                                                  |
| 18.                                  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm     | 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 19.                                  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</li> <li>- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</li> <li>- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ</li> </ul> | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                  | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                       | <p>cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ.</p> |                          |                                                       |                                                                                                |
| 20. | Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                          | Thời gian giải quyết                                                  | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                  | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 |                                                                       |                          |                                                       | chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                |
| 21. | Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                   | 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm). | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 22. | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm). | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 23. | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                              | 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                       | Thời gian giải quyết                                                                                  | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                  | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24. | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                   | 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 25. | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 26. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm        | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 27. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm    | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo Thông tư số 276/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực                                          |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Cơ quan thực hiện | Phí, Lệ phí (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC |
|-----|------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                        |                      |                   | 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm; Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 276/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công | thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương       |

| STT                                | Tên thủ tục hành chính                                                   | Thời gian giải quyết                              | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)           | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    |                                                                          |                                                   |                          | tác an toàn vệ sinh thực phẩm. |                                                                                                                                                                  |
| <b>VI. Lĩnh vực Kinh doanh khí</b> |                                                                          |                                                   |                          |                                |                                                                                                                                                                  |
| 28.                                | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG.            | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 29.                                | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG.        | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 30.                                | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG. | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT                                        | Tên thủ tục hành chính                                              | Thời gian giải quyết                                               | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)           | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31.                                        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.            | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 32.                                        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.        | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 33.                                        | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini. | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| <b>VII. Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng</b> |                                                                     |                                                                    |                          |                                |                                                                                                                                                                  |
| 34.                                        | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá                   | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp                                                                                          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                       | Thời gian giải quyết                                               | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                          | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              |                                                                    |                          | phí, lệ phí hiện hành.                                        | thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                         |
| 35. | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                  | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.         | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 36. | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá              | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 37. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                  | Thời gian giải quyết                                               | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                  | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38. | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại                                                                                                                                         | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 39. | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 40. | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá                                    | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 41. | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu                                                                                                    | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực                                          |

| STT                                                | Tên thủ tục hành chính                                     | Thời gian giải quyết                                              | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                  | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                    | hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu      |                                                                   |                          |                                                       | thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                         |
| <b>III. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b> |                                                            |                                                                   |                          |                                                       |                                                                                                                                                                  |
| 42.                                                | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                  | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 43.                                                | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 44.                                                | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá              | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| <b>IX. Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp</b>        |                                                            |                                                                   |                          |                                                       |                                                                                                                                                                  |

| STT                                                 | Tên thủ tục hành chính                                                                   | Thời gian giải quyết                                                                                                             | Cơ quan thực hiện                                                                | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 45.                                                 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương    | 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.                                           | UBND cấp tỉnh                                                                    | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                  |
| <b>X. Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b> |                                                                                          |                                                                                                                                  |                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                   |
| 46.                                                 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | 30(ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và có thể được gia hạn thêm tối đa không quá 30 ngày trong trường hợp phức tạp. | Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc UBND cấp tỉnh | Không quy định       | - Thông tư số 42/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung. |
| <b>XI. Lĩnh vực xuất nhập khẩu</b>                  |                                                                                          |                                                                                                                                  |                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                   |
| 47.                                                 | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà                                          | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                                                                | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                         | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                  |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                         | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48. | Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico | <p>Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan cấp Chứng thư xuất khẩu thông báo trên hệ thống điện tử kết quả xét duyệt hồ sơ như sau:</p> <p>a) Trường hợp đáp ứng cấp Chứng thư xuất khẩu, cơ quan cấp chứng thư xuất khẩu thông báo cho thương nhân qua hệ thống điện tử và trả Chứng thư xuất khẩu qua bưu điện hoặc trả trực tiếp theo đăng ký của thương nhân trên hệ thống điện tử trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày thông báo chấp nhận cấp Chứng thư xuất khẩu.</p> <p>b) Trường hợp không cấp Chứng thư xuất khẩu, Bộ Công Thương thông báo và nêu rõ lý do trên hệ thống điện tử. Đối với hồ sơ cần bổ sung, sửa đổi, thời hạn</p> | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                | Thời gian giải quyết                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                       | nộp bổ sung, sửa đổi hồ sơ là 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi thương nhân nhận được thông báo; quá thời hạn trên hệ thống điện tử sẽ tự động hủy bỏ hồ sơ này. |                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 49. | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương                       | 03 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.                                                                                       | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương<br><br>Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |
| 50. | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương | 03 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.                                                                                       | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực                                                                                                                                                                                    |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                            | Thời gian giải quyết                                  | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có) | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                   |                                                       |                          |                      | thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương<br>Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                                                                                   |
| 51. | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu | 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.           | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương<br>Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |
| 52. | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản                                              | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành                                                                                                                                                                                                                   |

| STT                                                              | Tên thủ tục hành chính                                                                                        | Thời gian giải quyết                        | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)                                                                                | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                  |                                                                                                               |                                             |                          |                                                                                                     | chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                |
| <b>XII. Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ</b> |                                                                                                               |                                             |                          |                                                                                                     |                                                                                                                                                                  |
| 53.                                                              | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh        | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định tại Thông tư số 148/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT-BTC. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 54.                                                              | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh    | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định tại Thông tư số 148/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT-BTC. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 55.                                                              | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Theo quy định tại Thông tư số 148/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi                             | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực                                          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                  | Thời gian giải quyết                        | Cơ quan thực hiện        | Phí, Lệ phí (nếu có)        | Tên VBQPPL quy định nội dung ban hành mới TTHC                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                         |                                             |                          | Thông tư số 53/2019/TT-BTC. | thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                         |
| 56. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ            | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định              | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 57. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Không quy định              | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

| STT                                   | Mã TTHC      | Tên thủ tục hành chính                                                                | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                    | Lĩnh vực                | Cơ quan thực hiện        |
|---------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |              |                                                                                       |                                                                                                                                                                  |                         |                          |
| 1.                                    | 2.000324.H01 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Quản lý bán hàng đa cấp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 2.                                    | 1.000376.H01 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam             | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Thương mại quốc tế      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 3.                                    | 1.000361.H01 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam         | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Thương mại quốc tế      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 4.                                    | 2.000129.H01 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam      | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc                                    | Thương mại quốc tế      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

| STT | Mã TTHC      | Tên thủ tục hành chính                                                        | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                    | Lĩnh vực            | Cơ quan thực hiện        |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |              |                                                                               | phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                               |                     |                          |
| 5.  | 1.000358.H01 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Thương mại quốc tế  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 6.  | 1.000168.H01 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam          | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Thương mại quốc tế  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 7.  | 1.001062.H01 | Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                   | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Xuất khẩu nhập khẩu | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 8.  | 2.001758.H01 | Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng               | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Xuất khẩu nhập khẩu | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

| STT | Mã TTHC      | Tên thủ tục hành chính                                                     | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                    | Lĩnh vực            | Cơ quan thực hiện        |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |              |                                                                            | Thương                                                                                                                                                           |                     |                          |
| 9.  | 1.004181.H01 | Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Xuất khẩu      nhập | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 10. | 1.004155.H01 | Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh           | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Xuất khẩu      nhập | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 11. | 1.000890.H01 | Cấp Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu                                       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Xuất khẩu      nhập | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 12. | 1.000551.H01 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất              | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc                                    | Xuất khẩu      nhập | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

| STT | Mã TTHC                | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                           | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                                          | Lĩnh vực                 | Cơ quan thực hiện        |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                  | phạm vi quản lý của Bộ Công Thương<br><br>Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại |                          |                          |
| 13. | 1.000477.H01           | Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                       | Xuất khẩu      nhập khẩu | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 14. | 1.003438.H01           | Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh                                                         | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                        | Xuất khẩu      nhập khẩu | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 15. | 1.005190.000.00.00.H01 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                                       | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                       | Giám định thương mại     | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

| STT                                  | Mã TTHC                | Tên thủ tục hành chính                                                 | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                    | Lĩnh vực               | Cơ quan thực hiện        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 16.                                  | 2.000110.000.00.00.H01 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại                    | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Giám định thương mại   | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| <b>II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b> |                        |                                                                        |                                                                                                                                                                  |                        |                          |
| 17.                                  | 2.002096.000.00.00.H01 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Công nghiệp địa phương | Ủy ban nhân dân cấp xã.  |
| 18.                                  | 2.000181.000.00.00.H01 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                 | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Công nghiệp tiêu dùng  | Ủy ban nhân dân cấp xã.  |
| 19.                                  | 2.000162.000.00.00.H01 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Công nghiệp tiêu dùng  | Ủy ban nhân dân cấp xã.  |

| STT | Mã TTHC                | Tên thủ tục hành chính                     | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                    | Lĩnh vực              | Cơ quan thực hiện       |
|-----|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|     |                        |                                            | Thương                                                                                                                                                           |                       |                         |
| 20. | 2.000150.000.00.00.H01 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Công nghiệp tiêu dùng | Ủy ban nhân dân cấp xã. |

### C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

| STT                                | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                           | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực                     | Cơ quan thực hiện                                    |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |                       |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |                                                      |
| 1.                                 | 2.000604.H01          | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                  | Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương | Chất lượng sản phẩm hàng hóa | Cấp tỉnh                                             |
| 2.                                 | 2.001675.H01          | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định |                                                                                                                                                                                                                                                        |                              | Cấp tỉnh                                             |
| 3.                                 | 2.001665.H01          | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định              |                                                                                                                                                                                                                                                        |                              | Cấp tỉnh                                             |
| 4.                                 | 2.000604.H01          | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                  | Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương | An toàn điện                 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương |
| 5.                                 | 2.001675.H01          | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định |                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |                                                      |
| 6.                                 | 2.001665.H01          | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định              |                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |                                                      |